

CÔNG TY CP XM VLXD XL ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

năm 2008

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	213,578,161,787	223,869,298,262
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	57,258,623,203	19,537,514,474
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	68,683,936,793	60,437,971,500
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	59,589,865,053	100,338,387,183
4	Hàng tồn kho	26,705,016,122	41,424,467,892
5	Tài sản ngắn hạn khác	1,340,720,616	2,130,957,213
II	Tài sản dài hạn	124,585,204,662	150,556,886,467
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định		
	- Tài sản cố định hữu hình	64,787,751,372	58,572,495,389
	- Tài sản cố định vô hình	11,710,660,264	11,691,821,612
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	36,622,413,275	73,571,781,336
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	11,464,379,751	6,720,788,130
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	338,163,366,449	374,426,184,729
IV	Nợ phải trả	233,847,824,956	269,849,805,782
1	Nợ ngắn hạn	175,030,597,649	85,399,881,044
2	Nợ dài hạn	58,817,227,307	184,449,924,738
V	Vốn chủ sở hữu	104,315,541,493	104,576,378,947
1	Vốn chủ sở hữu	104,130,712,832	103,962,259,267
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99,000,000,000	99,000,000,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		401,340,698
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-211,217,832	-2,674,687,777
	- Các quỹ		284,232,567
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	5,341,930,664	6,951,373,779
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	184,828,661	614,119,680
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	184,828,661	614,119,680
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	338,163,366,449	374,426,184,729

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	năm 2008	Từ 1/6/2007 đến 31/12/2007
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	860,442,481,829	619,562,256,001
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,614,200,500	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	858,828,281,329	619,562,256,001
4	Giá vốn hàng bán	817,519,472,758	585,241,252,765
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	41,308,808,571	34,321,003,236
6	Doanh thu hoạt động tài chính	5,348,715,659	4,928,227,851
7	Chi phí tài chính	8,769,120,342	4,234,468,582
8	Chi phí bán hàng	31,609,207,093	25,395,692,642
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11,321,894,525	7,056,606,578
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-5,042,697,730	2,562,463,285
11	Thu nhập khác	16,969,906,140	5,128,016,767
12	Chi phí khác	375,976,212	253,252,266
13	Lợi nhuận khác	16,593,929,928	4,874,764,501
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11,551,232,198	7,437,227,786
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,524,418,235	2,095,297,122
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8,026,813,963	5,341,930,664
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	811	540
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (*)		

Ngày 26 tháng 03 năm 2009
GIÁM ĐỐC

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (áp dụng với Báo cáo năm)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2008	1/6/07-31/12/07
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		40%	37%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		60%	63%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		72%	69%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		28%	31%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.94	0.72
	- Khả năng thanh toán hiện hành		2.62	1.22
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		2.14%	1.58%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		0.91%	0.85%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		7.68%	5.12%

Người lập biểu

Kế toán tr ưởng

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2009

Giám đốc

Nguyễn Thị Thu Hằng